

FUTURE TENSES

I. SIMPLE FUTURE TENSE:

1/ Promises/ offers (*Lời hứa/ sự tự nguyện*)

S + will/ shall + V

- I promise I will buy you this toy.
- Will you have a cup of tea?

2/ Unplanned actions: (*Hành động không có kế hoạch trước*)

- Don't worry! I will help you with this problem.
- I will close the window. It's starting to rain.

3/ Predictions (based on experience or intuition) (*think/ expect/ believe/ hope/ be sure/ be afraid*) (*Dự đoán dựa trên kinh nghiệm bản thân hoặc trực giác*)

- It will rain in a moment.
- I'm sure you will enjoy the film if you go and see it.

4/ Use with : *probably/ perhaps/ certainly, ...*

- Martin will probably phone us this evening.

II. BE GOING TO:

S + am/ is/ are + going to + V

1/ Talk about what we intend to do in the future: (*dự định làm việc gì trong tương lai*)

- + I am going to have a shower.
- + Why have you moved all the furniture out of this room? ~ I am going to clean the carpet.
- + A: 'We've run out of milk.'
- B: 'I know. I'm going to buy some.'

2/ Prediction based on present evidence: (*Dự đoán dựa trên bằng chứng ở hiện tại*)

- + Look at those boys playing football! They're **going to break** the window.
- + Hurry up! It's getting late. You **are going to miss** your train.
- + Look out! The ladder **is going to fall**!

III. PRESENT CONTINUOUS:

Fixed arrangement

S + am/ is/ are + Ving

Diễn tả một sự kiện đã được lên kế hoạch/ một kế hoạch đã lên lịch sẵn/ một sự sắp xếp cố định

Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn mang nghĩa tương lai dựa vào các từ chỉ thời gian tương lai trong câu hoặc dựa vào chính văn cảnh.

- ☆ "What **are** you **doing** tonight?" ~ "I'm **going** out with some friends." (It is settled.)
- ☆ They **are getting** married next month. (They have made arrangements.)
- ☆ I **am flying** to Paris on the 15th. (I have booked my ticket.)

- ☆ I **am meeting** Katie in the evening.
- ☆ He **is flying** to Rome in September.
- ☆ Mike **is moving** to New Jersey next month.